



xīn dòng

心动

verb (stative) · heart stirred, tempted

Example Sentences

Kàn dào zhè ge jià gé wǒ hěn xīn dòng

看到这个价格，我很心动。

Seeing this price, I am very tempted.

Tā duì tā yī jiàn zhōng qíng xīn lǐ shí fēn xīn dòng

他对她一见钟情，心里十分心动。

He fell in love at first sight with her, his heart was deeply stirred.

Trace each character, then write the word on your own.

心 心 心 心 心 心 心

动 动 动 动 动 动 动 动 动